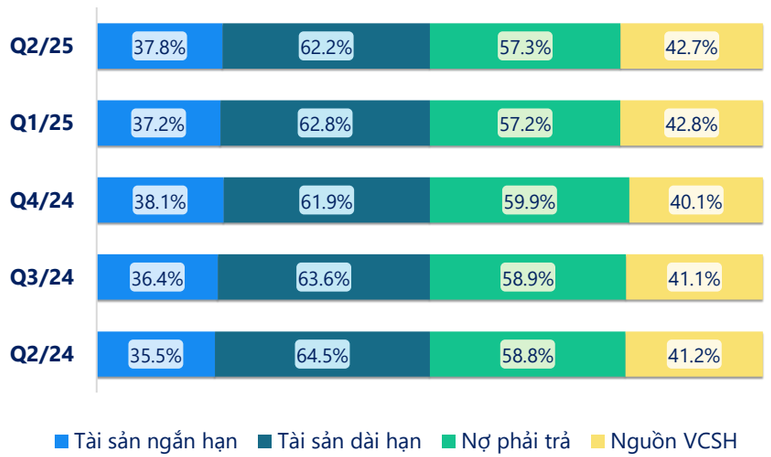
FireAnt

Tổng Công ty Viglacera - CTCP (HSX: VGC)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	44,950
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	53,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	36,650
SL cổ phiếu LH	448,350,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	752,145
% sở hữu nước ngoài	5.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	20,153
P/E	13.4
EPS	3,343

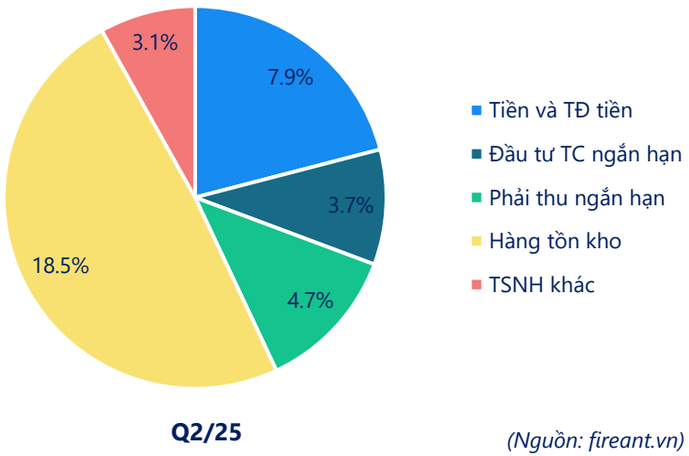
	YTD	1T	3T	6T
VGC	-4.4%	-0.1%	-8.3%	-0.7%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



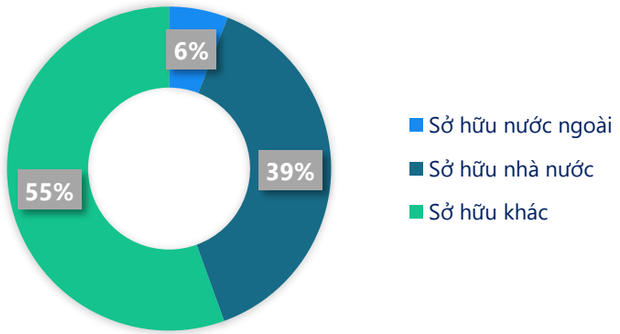
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



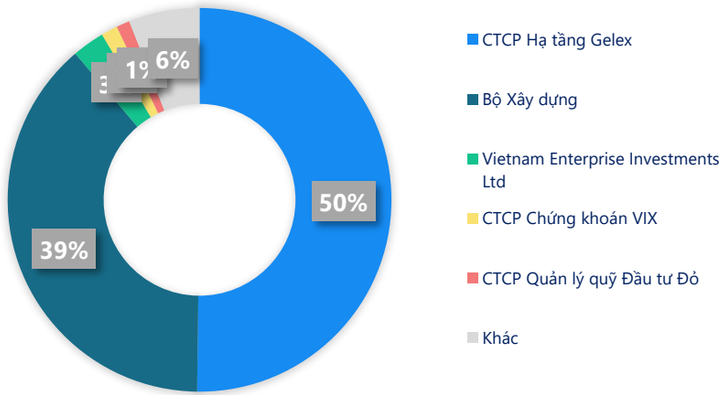
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



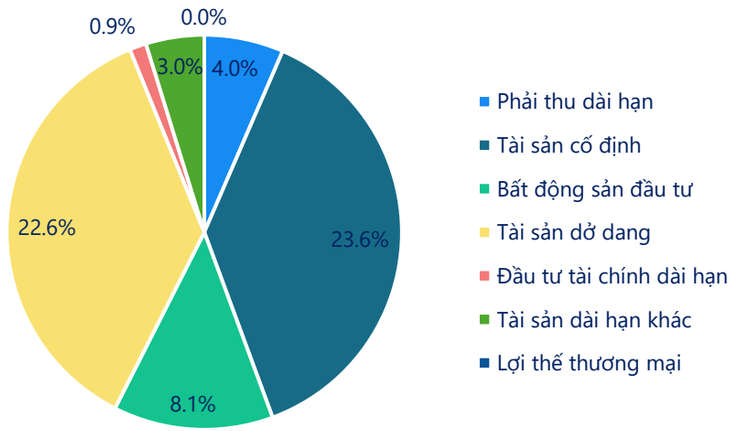
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

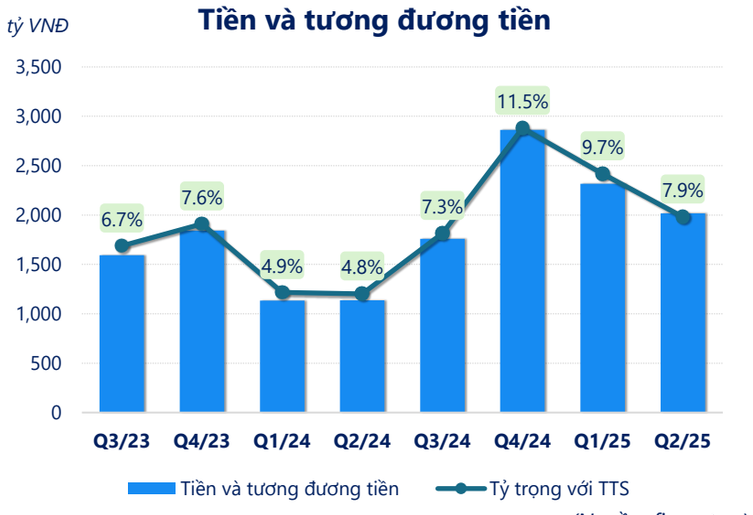


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

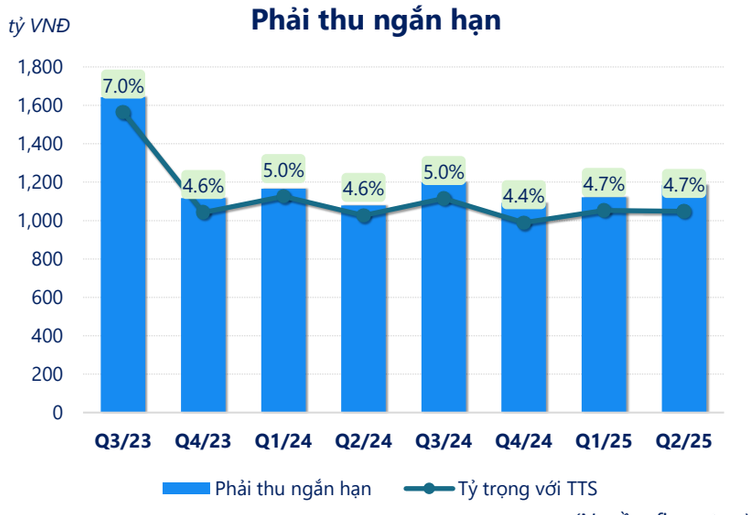
Tổng Công ty Viglacera - CTCP (HSX: VGC)

Tiền và tương đương tiền



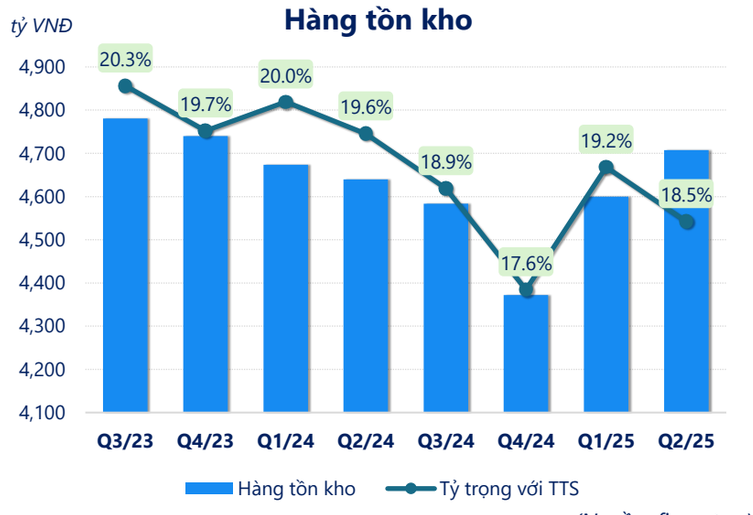
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



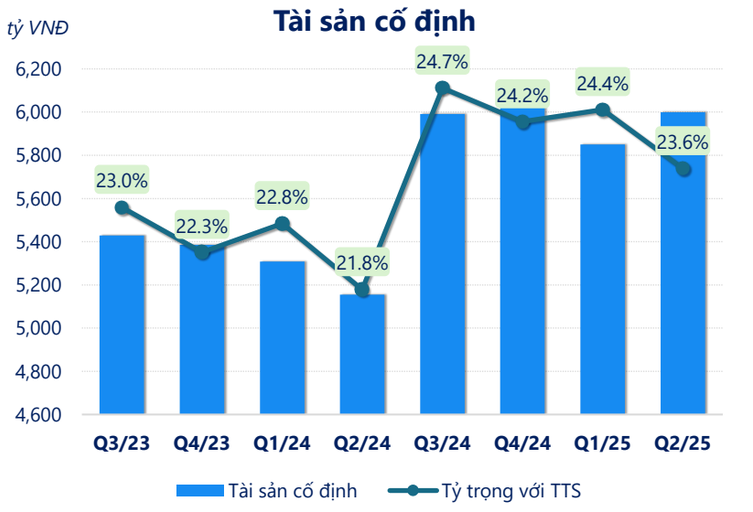
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



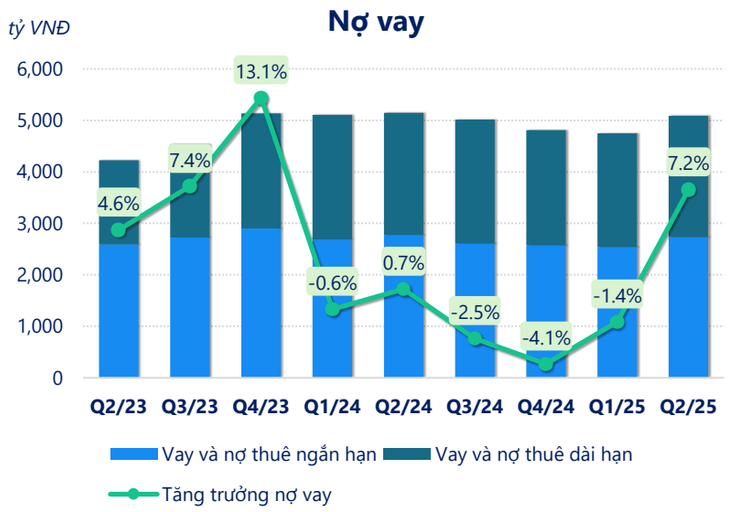
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



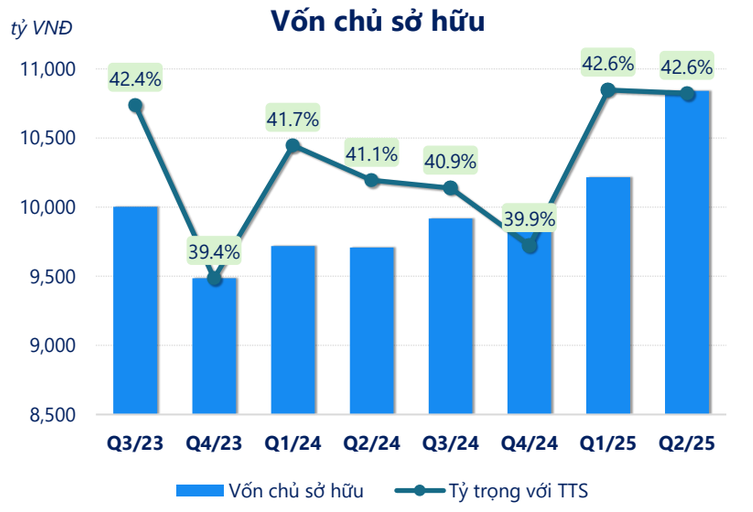
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

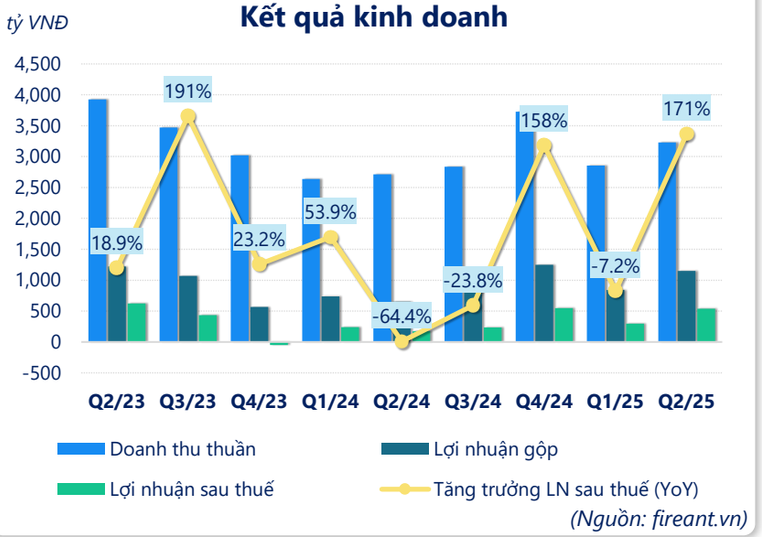


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

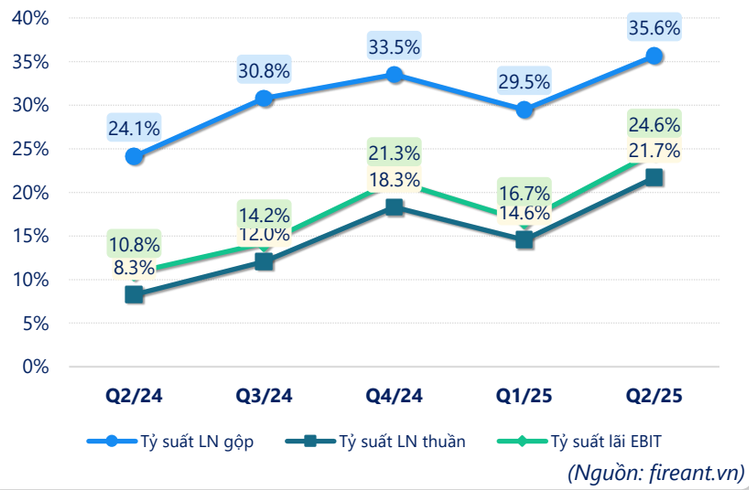
Tổng Công ty Viglacera - CTCP (HSX: VGC)

Kết quả kinh doanh



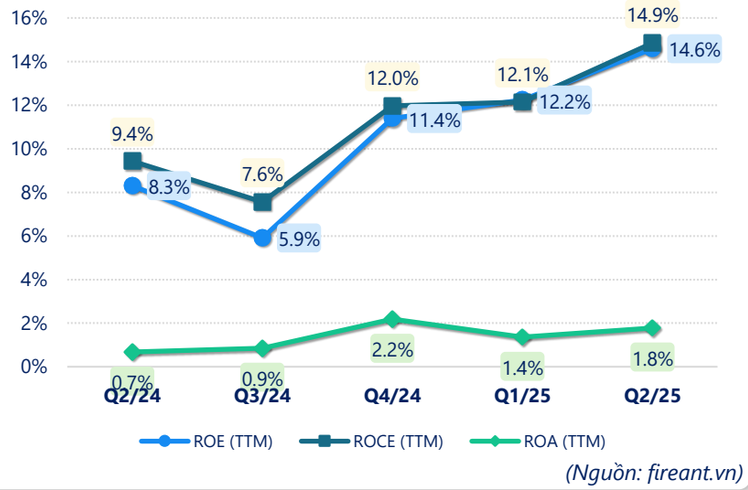
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



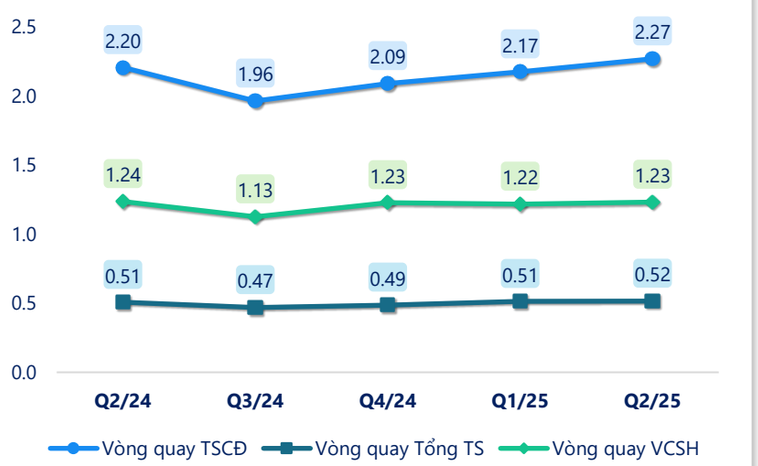
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



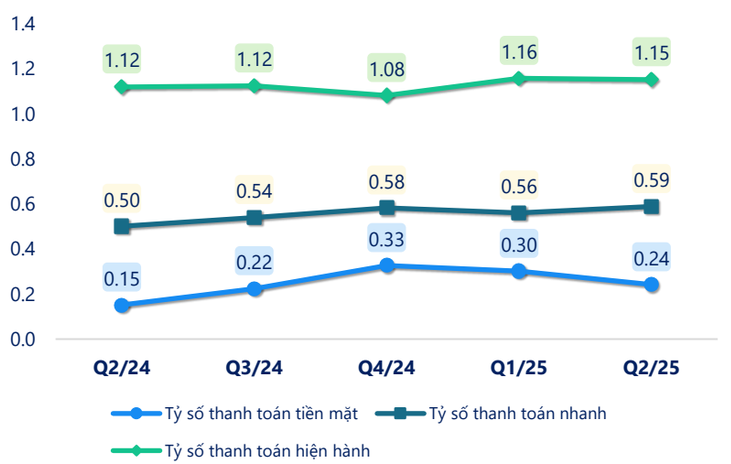
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



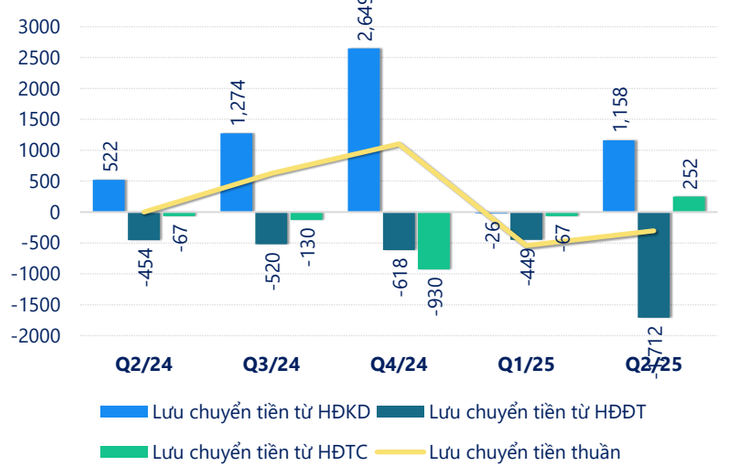
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

Tổng Công ty Viglacera - CTCP (HSX: VGC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**25,463**	**24,827**	**2.6%**
Tài sản ngắn hạn	9,628	9,464	1.7%
Tiền và tương đương tiền	2,018	2,860	-29.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	937	433	116%
Phải thu ngắn hạn	1,186	1,081	9.7%
Hàng tồn kho	4,707	4,376	7.6%
Tài sản ngắn hạn khác	780	714	9.2%
Tài sản dài hạn	**15,835**	**15,363**	**3.1%**
Phải thu dài hạn	1,029	279	269%
Tài sản cố định	5,998	6,021	-0.4%
Bất động sản đầu tư	2,074	1,914	8.3%
Tài sản dở dang	5,761	6,094	-5.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	217	365	-40.6%
Tài sản dài hạn khác	**757**	**690**	**9.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	14,589	14,874	-1.9%
Nợ ngắn hạn	**8,360**	**8,746**	**-4.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,730	2,572	6.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,834	1,754	4.6%
Nợ dài hạn	6,229	6,128	1.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,357	2,240	5.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**10,875**	**9,953**	**9.3%**
Vốn chủ sở hữu	**10,841**	**9,918**	**9.3%**
Vốn điều lệ	4,484	4,484	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**33.3**	**34.8**	**-4.4%**

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	2,712	2,834	3,728	2,855	3,229
Giá vốn hàng bán	2,058	1,962	2,478	2,013	2,078
Lợi nhuận gộp	654	873	1,249	842	1,151
Doanh thu HĐTC	17.3	11.6	24.1	23.8	53.6
Chi phí TC	70.6	75.5	78.8	88.2	71.8
Chi phí lãi vay	62.3	67.7	67.9	65.3	65.1
LN trong công ty LKLD	-16.5	-36.6	-0.45	-5.39	-3.89
Chi phí bán hàng	192	215	293	173	242
Chi phí QLDN	168	216	219	183	187
LN thuần từ HĐKD	224	342	682	415	700
Lợi nhuận khác	6.46	-7.12	44.5	-2.57	28.4
LN trước thuế	231	334	727	413	729
Lợi nhuận sau thuế	171	234	547	299	540
LNST của CĐ cty mẹ	159	205	535	321	438

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	522	1,274	2,649	-25.7	1,158
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-454	-520	-618	-449	-1,712
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-66.7	-130	-930	-67.2	252
Tiền đầu kỳ	1,134	1,136	1,759	2,860	2,318
Lưu chuyển tiền thuần	**0.72**	**624**	**1,101**	**-542**	**-302**
Ảnh hưởng tỷ giá	2.14	-1.14	0.24	-0.20	1.49
Tiền cuối kỳ	1,136	1,759	2,861	2,318	2,018

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic